

Số: 2028/QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 24 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 384/TTr-STNMT ngày 10/8/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường được công bố tại Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho các quy trình nội bộ tại mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 14 Phần I ban hành kèm Quyết định số 3689/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT&DVHCCTT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, LH, ĐL.

35

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tấn Tuân**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2028 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**1. Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (Mã số TTHC: 1.004232, có 01 quy trình)**

| <b>Cơ quan đơn vị</b>              | <b>Bước thực hiện</b> | <b>Tên bước thực hiện</b>                          | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>     | <b>Nội dung công việc thực hiện</b>   | <b>Biểu mẫu/Kết quả</b>   | <b>Thời gian (ngày làm việc)</b> | <b>Ghi chú</b> |  |
|------------------------------------|-----------------------|--|----------------------------------|---|---|----------------------------------|----------------|--|
| <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b> | <b>Bước 1</b>         | <b>Tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ</b> |                                  |   |   |                                  | <b>01</b>      |  |
|                                    | Bước 1.1              | Tiếp nhận hồ sơ                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân và hướng dẫn nộp phí thẩm định hồ sơ.  | - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo Mẫu số 01- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP);   | 0,5                              |                |  |
|                                    | Bước 1.2              | Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | - Nếu trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết thì dự thảo Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.<br>- Nếu trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ, hướng | - Phiếu yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (theo Mẫu số 02- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);<br>- Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (theo Mẫu số 03-Phụ lục kèm | 0,5                              |                |  |

|                                    |               |                                   |  |  |   |           |  |
|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|--|--|---|-----------|--|
|                                    |               |                                   |  | <p>dẫn cụ thể bằng Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và kết thúc quy trình.</p> <p>- Nếu trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng KS-Nước-KTTV và BDKH</p>                        | <p>theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</p> <p>- Dữ liệu được cập nhật trên hệ thống.</p>   |           |  |
| <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b> | <b>Bước 2</b> | <b>Xử lý, thẩm định hồ sơ</b>     |  |  |   | <b>30</b> |  |
|                                    | Bước 2.1      | Nhận hồ sơ và phân công thực hiện | Lãnh đạo phòng KS-Nước-KTTV và BDKH    | Kiểm tra hồ sơ, phân công, chuyển hồ sơ cho chuyên viên thẩm định  | - Giao việc trên phần mềm   | 1         |  |
|                                    | Bước 2.2      | Thẩm định hồ sơ                   | Chuyên viên Phòng KS-Nước-KTTV và BDKH | <p>Thẩm định hồ sơ:</p> <p>- Tổ chức kiểm tra thực địa (nếu cần);</p> <p>- Lấy ý kiến của các đơn vị liên quan (nếu cần).</p> <p>- <b>Trường hợp 1:</b> Nếu đủ điều kiện: Lập tờ trình, dự thảo giấy</p> | <p>- Biên bản kiểm tra (nếu có);</p> <p>- Văn bản lấy ý kiến (nếu có);</p> <p>- Dự thảo tờ trình, dự thảo giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số</p> | 28        |  |

|  |  |  |  |   |   |  |  |
|--|--|--|--|---|---|--|--|
|  |  |  |  | <p>phép trình Lãnh đạo phòng</p> <p>- <b>Trường hợp 2:</b> Nếu không đủ điều kiện để cấp phép thì Dự thảo Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và thông báo lý do không cấp phép.</p> <p>- <b>Trường hợp 3:</b> phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì Dự thảo Phiếu Yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ.</p> <p>Thời gian giải quyết (thẩm định, duyệt hồ sơ) sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày làm việc (Không tính thời gian thẩm định lần đầu).</p> <p>Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì Dự thảo Phiếu từ</p> | <p>02/2023/NĐ-CP);</p> <p>- Phiếu yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (theo Mẫu số 02- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</p> <p>- Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (theo Mẫu số 03 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP (nếu có);</p> |  |  |
|--|--|--|--|---|---|--|--|

|                                    |               |   |                                     |   |   |           |  |
|------------------------------------|---------------|---|-------------------------------------|---|---|-----------|--|
|                                    |               |   |                                     | chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và thông báo lý do không cấp phép.  |   |           |  |
|                                    | Bước 2.3      | Kiểm tra xem xét nội dung hồ sơ, ký duyệt hồ sơ | Lãnh đạo phòng KS-Nước-KTTV và BDKH | Kiểm tra nội dung: hồ sơ, ký duyệt Tờ trình, ký nháy dự thảo giấy phép, trình Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt hoặc ký nháy văn bản đồng ý trả hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự thảo tờ trình, dự thảo giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP);</li> <li>- Phiếu yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (theo Mẫu số 02- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</li> <li>- Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (theo Mẫu số 03 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, (nếu có).</li> </ul> | 01        |  |
| <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b> | <b>Bước 3</b> | <b>Xem xét, quyết định cấp phép</b>             |                                     |   |   | <b>03</b> |  |

|                                    |               |  |  |   |   |           |   |
|------------------------------------|---------------|--|--|---|---|-----------|---|
|                                    | 3.1           | Phê duyệt hồ sơ  | Lãnh đạo Sở                                | Kiểm tra nội dung: hồ sơ, ký duyệt giấy phép hoặc văn bản đồng ý trả hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ.   | Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP) hoặc văn bản trả lời việc không cấp giấy phép và nêu rõ lý do. | 2,5       | Dùng tính đối với trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ. |
|                                    | 3.2           | Phát hành, chuyển trả kết quả Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở TN và MT | Văn thư, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả  | Phát hành văn bản và chuyển kết quả cho Bộ phận TN&TKQ quả Sở TN và MT (để trả cho tổ chức, cá nhân) và phòng KS-Nước-KTTV và BDKH (để lưu HS)                  | Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP) hoặc văn bản trả lời việc không cấp giấy phép và nêu rõ lý do. | 0,5       |   |
| <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b> | <b>Bước 4</b> | <b>Nhận, tổng hợp kết quả trả lời và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân</b>  |  |   |   | <b>03</b> |   |
|                                    | 4.1           | Nhận, tổng hợp kết quả trả lời   | Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | - Nhận giấy phép hoặc văn bản trả lời về việc không cấp giấy phép từ bộ phận văn thư Sở.<br>- Nhập thông tin vào sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ - trả kết quả hoặc | Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP) hoặc văn bản trả lời việc không cấp giấy phép và nêu rõ lý     | 03        |   |

|  |     |                                  |  |                                   |   |  |  |
|--|-----|----------------------------------|--|-----------------------------------|---|--|--|
|  |     |                                  |  | phần mềm một cửa điện tử.         | do.   |  |  |
|  | 4.2 | Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. | Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP) hoặc văn bản trả lời việc không cấp giấy phép và nêu rõ lý do. |  |  |
| <p><b>Hồ sơ Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm được lưu tại phòng Khoáng sản- Nước-Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, thời gian lưu theo thời hạn của giấy phép. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống đơn vị lưu trữ của cơ quan và lưu trữ theo quy định hiện hành.</b></p> |     |                                  |  |                                   |   |  |  |

**2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (Mã số TTHC: 1.004228, có 01 quy trình)**

| Cơ quan đơn vị              | Bước thực hiện | Tên bước thực hiện                          | Trách nhiệm thực hiện        | Nội dung công việc thực hiện            | Biểu mẫu/Kết quả                                | Thời gian (ngày làm việc) | Ghi chú |  |
|-----------------------------|----------------|---|------------------------------|---|---|---------------------------|---------|--|
| Sở Tài nguyên và Môi trường | Bước 1         | Tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ |                              |   |   |                           | 03      |  |
|                             | Bước 1.1       | Tiếp nhận hồ                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết | Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân và | - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo | 0,5                       |         |  |

|                                    |               |   |                                  |  |  |     |  |
|------------------------------------|---------------|---|----------------------------------|--|--|-----|--|
|                                    |               | sơ  | quả                              | hướng dẫn nộp phí thẩm định hồ sơ.   | Mẫu số 01 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP);   |     |  |
|                                    | Bước 1.2      | Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết thì dự thảo Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.</li> <li>- Nếu trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ, hướng dẫn cụ thể bằng Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và kết thúc quy trình.</li> <li>- Nếu trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng KS-Nước-KTTV và BDKH</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phiếu yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (theo Mẫu số 02- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</li> <li>- Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (theo Mẫu số 03-Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</li> <li>- Dữ liệu được cập nhật trên hệ thống.</li> </ul> | 2,5 |  |
| <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b> | <b>Bước 2</b> | <b>Xử lý, thẩm định hồ sơ, ký duyệt hồ sơ</b> |                                  |  |  | 22  |  |
|                                    | Bước 2.1      | Nhận hồ sơ và phân công thực hiện             | Lãnh đạo phòng KS-Nước-KTTV và   | Kiểm tra hồ sơ, phân công, chuyển hồ sơ cho chuyên viên thẩm định  | - Giao việc trên phần  | 01  |  |

|          |                 | BĐKH                                   |  | mềm   |    |  |
|----------|-----------------|--|--|---|----|--|
| Bước 2.2 | Thẩm định hồ sơ | Chuyên viên Phòng KS-Nước-KTTV và BĐKH | <p>Thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức kiểm tra thực địa (nếu cần);</li> <li>- Lấy ý kiến của các đơn vị liên quan (nếu cần).</li> <li>- <b>Trường hợp 1:</b> Nếu đủ điều kiện: Lập tờ trình, dự thảo giấy phép trình Lãnh đạo phòng</li> <li>- <b>Trường hợp 2:</b> Nếu không đủ điều kiện để cấp phép thì Dự thảo Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và thông báo lý do không cấp phép.</li> <li>- <b>Trường hợp 3:</b> phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì Dự thảo Phiếu Yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ.</li> </ul> <p>Thời gian giải quyết (thẩm định, duyệt hồ</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên bản kiểm tra (nếu có);</li> <li>- Văn bản lấy ý kiến (nếu có);</li> <li>- Dự thảo tờ trình, dự thảo giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (Mẫu gia hạn/điều chỉnh, Mẫu số 13, Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT);</li> <li>- Phiếu yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (theo Mẫu số 02- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</li> <li>- Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (theo Mẫu số 03 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, (nếu có);</li> </ul> | 20 |  |

|  |          |   |                                     |   |   |    |  |
|--|----------|---|-------------------------------------|---|---|----|--|
|  |          |   |                                     | <p>sơ) sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày làm việc (Không tính thời gian thẩm định lần đầu).</p> <p>Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì Dự thảo Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và thông báo lý do không cấp phép.</p> |   |    |  |
|  | Bước 2.3 | Kiểm tra xem xét nội dung hồ sơ, ký duyệt hồ sơ | Lãnh đạo phòng KS-Nước-KTTV và BDKH | <p>Kiểm tra nội dung: hồ sơ, ký duyệt Tờ trình, ký nháy dự thảo giấy phép, trình Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt hoặc ký nháy văn bản đồng ý trả hoặc bổ sung, chỉ sửa hồ sơ.</p>  | <p>- Dự thảo tờ trình, dự thảo giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 12 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP);</p> <p>- Phiếu Yêu cầu hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (theo Mẫu số 02- Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), (nếu có);</p> | 01 |  |

|                                    |               |  |   |  |  |           |   |
|------------------------------------|---------------|--|---|--|--|-----------|---|
|                                    |               |  |   |  | - Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (theo Mẫu số 03 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, (nếu có)   |           |   |
| <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b> | <b>Bước 3</b> | <b>Xem xét, quyết định cấp phép</b>  |   |  |  | <b>03</b> |   |
|                                    | 3.1           | Phê duyệt hồ sơ  | Lãnh đạo Sở                               | Kiểm tra nội dung: hồ sơ, ký duyệt giấy phép hoặc văn bản đồng ý trả hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ.  | Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu gia hạn/điều chỉnh, Mẫu số 12 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP); hoặc văn bản trả lời việc không cấp giấy phép và nêu rõ lý do. | 2,5       | Dùng tính đối với trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ. |
|                                    | 3.2           | Phát hành, chuyển trả kết quả Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở TN và MT | Văn thư, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Phát hành văn bản và chuyển kết quả cho Bộ phận TN&TKQ quả Sở TN và MT (để trả cho tổ chức, cá nhân) và phòng KS-Nước-KTTV và BDKH (để lưu HS) | Giấy phép thăm dò nước dưới đất (Mẫu số 12 ban hành kèm theo Phụ lục Nghị định số 02/2023/NĐ-CP); hoặc văn bản trả lời việc không cấp giấy phép và nêu rõ lý do.                         | 0,5       |   |